

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM**  
(Trước đây là "NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT")  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**  
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 58



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM**

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải

Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (trước đây là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt”) (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch
Ông Lê Minh Tâm	Phó Chủ tịch thường trực (Từ ngày 11 tháng 6 năm 2024)
	Phó Chủ tịch (Từ ngày 27 tháng 5 năm 2024)
	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Chủ tịch thường trực (Đến ngày 11 tháng 6 năm 2024)
	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Dương Hoài Liên	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên không chuyên trách
Ông Nguyễn Phú Minh	Thành viên (Đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

**Ban Điều hành**

Ông Hồ Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nam Hương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Vui	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 12 tháng 6 năm 2024)
	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 12 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2024)
Bà Vũ Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 06 tháng 2 năm 2024)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải

Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Hồ Nam Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 0212/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (trước đây là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt”)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (trước đây là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt”) (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt	5	2.199.290	2.382.762
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	8.647.999	14.578.444
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD")	7	56.075.546	35.527.676
III.	khác			
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		55.675.546	35.059.076
2.	Cho vay các TCTD khác		456.977	526.177
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(56.977)	(57.577)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	275.572	580.440
1.	Chứng khoán kinh doanh		275.572	580.440
V.	Cho vay khách hàng		313.166.615	271.972.649
1.	Cho vay khách hàng	10	317.394.669	275.430.884
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.228.054)	(3.458.235)
VI.	Hoạt động mua nợ	12	21.796	21.796
1.	Mua nợ		21.961	21.961
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(165)	(165)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	51.287.574	46.844.368
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		51.287.574	46.844.368
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	548.808	348.718
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		548.808	348.718
IX.	Tài sản cố định		2.390.962	1.949.987
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	1.564.408	1.170.643
a.	Nguyên giá tài sản cố định		3.397.886	2.940.904
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.833.478)	(1.770.261)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	826.554	779.344
a.	Nguyên giá tài sản cố định		1.053.116	996.036
b.	Hao mòn tài sản cố định		(226.562)	(216.692)
X.	Tài sản Có khác	17	7.968.780	8.656.339
1.	Các khoản phải thu		1.277.269	3.050.171
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.078.404	5.037.867
3.	Tài sản Có khác		620.543	575.737
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(7.436)	(7.436)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>442.582.942</b>	<b>382.863.179</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>18</b>	<b>92.953</b>	<b>89.576</b>
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		92.953	89.576
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>19</b>	<b>55.667.404</b>	<b>50.112.429</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		54.882.345	47.152.604
2.	Vay các TCTD khác		785.059	2.959.825
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>20</b>	<b>288.097.945</b>	<b>237.391.609</b>
<b>IV.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>1.272.649</b>	<b>75.786</b>
<b>V.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>48.844.801</b>	<b>47.909.881</b>
<b>VI.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>10.269.487</b>	<b>13.166.498</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.083.729	9.839.488
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.185.758	3.327.010
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>404.245.239</b>	<b>348.745.779</b>
<b>VII.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>			
1.	Vốn của Ngân hàng	23	25.576.221	25.576.221
	<i>Vốn điều lệ</i>		25.576.164	25.576.164
	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		57	57
2.	Quỹ của Ngân hàng	23	3.696.036	3.696.036
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	23	9.065.446	4.845.143
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>38.337.703</b>	<b>34.117.400</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>442.582.942</b>	<b>382.863.179</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	51.370	55.340
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	174.807.283	162.150.751
a.	Cam kết mua ngoại tệ		4.648.438	-
b.	Cam kết bán ngoại tệ		3.197.798	2.902.200
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		166.961.047	159.248.551
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	385.939	676.398
4.	Bảo lãnh khác	41	2.699.083	1.706.763
5.	Các cam kết khác	41	4.773.870	4.486.870
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	1.748.011	1.235.726
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	43	10.407.957	10.649.809
8.	Tài sản và chứng từ khác	44	2.242.400	2.322.992

Người lập

Nguyễn Tiến Công  
Phó Trưởng phòng  
Phòng Tài chính

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Gấm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hồ Nam Tiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tiền	
			Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	16.216.067	15.569.952
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(9.106.938)	(10.345.655)
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>7.109.129</b>	<b>5.224.297</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.845.956	645.294
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(160.758)	(169.854)
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>1.685.198</b>	<b>475.440</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>192.668</b>	<b>163.965</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>21.084</b>	<b>30.208</b>
<b>V.</b>	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>(173)</b>	<b>(4.453)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		381.736	147.215
6.	Chi phí hoạt động khác		(108.616)	(47.817)
<b>VI.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>273.120</b>	<b>99.398</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>31</b>	<b>30.017</b>	<b>31.252</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>9.311.043</b>	<b>6.020.107</b>
<b>VIII.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>32</b>	<b>(2.622.986)</b>	<b>(2.824.255)</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>6.688.057</b>	<b>3.195.852</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>33</b>	<b>(769.219)</b>	<b>(749.781)</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.918.838</b>	<b>2.446.071</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(1.198.535)	(494.525)
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1.198.535)</b>	<b>(494.525)</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>4.720.303</b>	<b>1.951.546</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>35</b>	<b>1.846</b>	<b>1.129</b>

Người lập



Nguyễn Tiến Công  
 Phó Trưởng phòng  
 Phòng Tài chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Gấm  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hồ Nam Tiến  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		15.160.468	17.833.162
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.771.092)	(7.824.455)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.681.299	495.757
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		181.229	9.384
Thu nhập khác		(36.206)	5.867
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		269.287	118.199
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.372.282)	(2.425.255)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	34	(1.565.035)	(1.127.125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>1.547.668</b>	<b>7.085.534</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		69.201	500.622
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.138.337)	(1.883.645)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(434.885)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(41.963.785)	(17.651.233)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu và trái phiếu doanh nghiệp		-	(1.185.242)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		1.400.931	(8.224.790)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.377	(2.963.389)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		5.554.975	4.400.177
Tăng tiền gửi của khách hàng		50.706.337	8.238.458
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		934.919	7.912.233
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		1.196.862	(42.030)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		165.029	(300.388)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(287.621)	(496.726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>17.189.556</b>	<b>(5.045.304)</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(514.062)	(206.802)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.589	15.261
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4.457)	(13.930)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(200.090)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30.017	31.252
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(687.003)</b>	<b>(174.219)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>16.502.553</b>	<b>(5.219.523)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>52.020.282</b>	<b>44.675.575</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>36</b>	<b>68.522.835</b>	<b>39.456.052</b>

Người lập



Nguyễn Tiến Công  
Phó Trưởng phòng  
Phòng Tài chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Gấm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hồ Nam Tiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt.

Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNN theo Quyết định số 423/QĐ-TTGSNH2 ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.576.164 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25.576.164 triệu đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại LPB Tower, số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 là một (01) Hội sở chính, ba (03) Văn phòng đại diện, tám mươi lăm (85) chi nhánh, bốn trăm tám mươi mốt (481) phòng giao dịch và năm trăm mười hai (512) phòng giao dịch bưu điện đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 12.112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.627 người).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 23.3.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

**Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024**

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 06 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

***Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024***

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

***Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024***

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

***Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024***

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

***Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024***

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;
- Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86;
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 tại Thuyết minh số 53). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.



### **Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

#### ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

#### ***Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng***

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;

- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày cuối kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kỳ đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

#### **Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro và Xử lý nợ để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Mua nợ**

Các khoản mua nợ về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

*Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua*

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập.

*Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua*

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được trình bày ở Thuyết minh số 33 – Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

#### **Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

#### **Các khoản đầu tư**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

##### ***Chứng khoán đầu tư***

##### ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### ***Phân loại lại***

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

#### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

#### ***Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

#### ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

### ***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

### **Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<b><u>Loại tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 15
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định hữu hình khác	8 – 10
Phần mềm máy tính	8 – 15

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

### ***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

### **Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<b><u>Loại tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 15
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định hữu hình khác	8 – 10
Phần mềm máy tính	8 – 15

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Vốn và các quỹ**

##### ***Vốn cổ phần phổ thông***

Vốn cổ phần phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

##### ***Các quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.



## **Doanh thu và chi phí**

### ***Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

### ***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

### ***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh và cam kết thư tín dụng***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh và cam kết thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

### ***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

### ***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được***

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Lợi ích của nhân viên**

##### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Chính phủ và chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

##### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

##### *Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 6 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**5. TIỀN MẶT**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	2.121.845	2.287.656
Tiền mặt bằng ngoại tệ	77.445	95.106
	<u>2.199.290</u>	<u>2.382.762</u>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	8.574.013	14.416.346
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	73.986	162.098
	<u>8.647.999</u>	<u>14.578.444</u>

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

**7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>55.675.546</b>	<b>35.059.076</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.567.621	757.476
- Bằng VND	1.116.975	284.831
- Bằng ngoại tệ	450.646	472.645
Tiền gửi có kỳ hạn	54.107.925	34.301.600
- Bằng VND	36.625.492	25.353.150
- Bằng ngoại tệ	17.482.433	8.948.450
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>456.977</b>	<b>526.177</b>
- Bằng VND	456.977	526.177
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>(56.977)</b>	<b>(57.577)</b>
	<u><b>56.075.546</b></u>	<u><b>35.527.676</b></u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.820.701	35.090.854
Nợ có khả năng mất vốn	56.977	56.977
	<u><b>54.877.678</b></u>	<u><b>35.147.831</b></u>

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Chứng chỉ quỹ mở do các tổ chức nước ngoài phát hành	275.572	580.440
	<u><b>275.572</b></u>	<u><b>580.440</b></u>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	275.572	580.440
	<b>275.572</b>	<b>580.440</b>

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.047.198	(1.231.221)	159.390.424	(78.736)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	867.497	(20.595)	918.457	(16.143)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	163.179.701	(1.210.626)	158.471.967	(62.593)
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.773.870	(41.428)	4.483.185	2.950
	<b>168.821.068</b>	<b>(1.272.649)</b>	<b>163.873.609</b>	<b>(75.786)</b>

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	316.966.659	274.903.245
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	32.158	16.238
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	395.485	511.034
Các khoản trả thay khách hàng	367	367
	<b>317.394.669</b>	<b>275.430.884</b>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	308.283.682	97,13	268.630.841	97,53
Nợ cần chú ý	3.628.578	1,14	3.111.392	1,13
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.373.321	0,43	812.753	0,30
Nợ nghi ngờ	1.793.684	0,57	1.706.597	0,62
Nợ có khả năng mất vốn	2.315.404	0,73	1.169.301	0,42
	<b>317.394.669</b>	<b>100,00</b>	<b>275.430.884</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	152.727.503	114.751.090
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	117.608.069	117.315.182
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	47.059.097	43.364.612
	<b>317.394.669</b>	<b>275.430.884</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	181.283	0,06	242.550	0,09
Công ty TNHH khác	145.115.421	45,72	122.892.869	44,62
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.400.955	1,07	3.373.000	1,22
Công ty cổ phần khác	54.851.416	17,28	33.648.706	12,22
Công ty hợp danh	511	0,00	599	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	802	0,00	636	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	45.111	0,01	39.394	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	44.649	0,01	56.869	0,02
Cá nhân	113.754.521	35,85	115.176.261	41,82
	<b>317.394.669</b>	<b>100,00</b>	<b>275.430.884</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	26.712.012	8,42	21.381.814	7,76
Khai khoáng	88.565	0,03	107.940	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.463.595	8,97	23.272.541	8,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.548.930	4,27	9.280.687	3,37
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114.530	0,04	101.788	0,04
Xây dựng	47.356.974	14,92	40.917.258	14,86
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76.393.755	24,07	59.572.371	21,63
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	25.543.554	8,05	23.618.699	8,58
Vận tải, kho bãi	1.488.121	0,47	1.539.252	0,56
Thông tin & truyền thông	7.805.764	2,46	7.808.323	2,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.526.490	0,48	286.343	0,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.804.742	4,66	13.982.476	5,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	200.128	0,06	211.374	0,08
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	1.056.148	0,33	1.157.097	0,42
Giáo dục và đào tạo	64.812	0,02	67.805	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	224.622	0,07	267.549	0,10
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	27.079.303	8,53	23.386.552	8,49
Hoạt động dịch vụ khác	645.350	0,20	649.714	0,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	44.277.274	13,95	47.821.301	17,35
	<b>317.394.669</b>	<b>100,00</b>	<b>275.430.884</b>	<b>100,00</b>

#### 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.054.762	1.403.473	3.458.235
Số trích lập dự phòng trong kỳ	308.333	461.486	769.819
Số dư cuối kỳ	<b>2.363.095</b>	<b>1.864.959</b>	<b>4.228.054</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.751.300	3.118.595	4.869.895
Số trích lập dự phòng trong kỳ	78.420	674.664	753.084
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	-	(1.185.242)	(1.185.242)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.829.720</b>	<b>2.608.017</b>	<b>4.437.737</b>

12. MUA NỢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	21.961	21.961
Dự phòng rủi ro	(165)	(165)
	<b>21.796</b>	<b>21.796</b>

Giá trị các khoản nợ gốc và nợ lãi đã mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	18.282	18.282
Lãi của khoản nợ đã mua	3.679	3.679
	<b>21.961</b>	<b>21.961</b>

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.961	21.961
	<b>21.961</b>	<b>21.961</b>

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>51.287.573</b>	<b>46.844.367</b>
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	34.104.997	27.708.770
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	17.182.576	19.135.597
<i>Trong đó: Chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>2.232.557</i>	<i>2.235.562</i>
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	1
	<b>51.287.574</b>	<b>46.844.368</b>



(i) Phản ánh số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,00% đến 8,80%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii) Phản ánh số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 9,50% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,30% đến 11,50%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.

**14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	548.808	348.718
	<b>548.808</b>	<b>348.718</b>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	300.000	6,85	300.000	6,86
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	216.021	5,50	15.931	5,50
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	32.787	4,82	32.787	4,82
	<b>548.808</b>		<b>348.718</b>	

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	730.630	868.885	971.692	369.697	2.940.904
Mua mới trong kỳ	-	378.777	98.909	8.847	486.533
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.305)	(13.835)	(14.199)	(31.339)
Điều chỉnh do XDCB hoàn thành	1.788	-	-	-	1.788
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>732.418</b>	<b>1.244.357</b>	<b>1.056.766</b>	<b>364.345</b>	<b>3.397.886</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	321.198	631.892	553.769	263.402	1.770.261
Khấu hao trong kỳ	11.136	25.431	44.711	9.618	90.896
Tăng khác	-	267	297	-	564
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.267)	(13.750)	(10.300)	(27.317)
Giảm khác	(803)	-	-	(123)	(926)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>331.531</b>	<b>654.323</b>	<b>585.027</b>	<b>262.597</b>	<b>1.833.478</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	409.432	236.993	417.923	106.295	1.170.643
Số dư cuối kỳ	400.887	590.034	471.739	101.748	1.564.408

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	340.702
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	792.264	733.637

**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	624.217	371.819	996.036
Mua trong kỳ	-	57.080	57.080
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>624.217</b>	<b>428.899</b>	<b>1.053.116</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	23.686	193.006	216.692
Khấu hao trong kỳ	1.902	7.968	9.870
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.588</b>	<b>200.974</b>	<b>226.562</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>600.531</b>	<b>178.813</b>	<b>779.344</b>
Số dư cuối kỳ	<b>598.629</b>	<b>227.925</b>	<b>826.554</b>

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	22.372
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.602	61.602

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>1.277.269</b>	<b>3.050.171</b>
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 17.1)	1.277.269	3.050.171
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>6.078.404</b>	<b>5.037.867</b>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>620.543</b>	<b>575.737</b>
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 17.2)	588.403	521.646
- Tài sản Có khác	32.140	54.091
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác</b>	<b>(7.436)</b>	<b>(7.436)</b>
	<b>7.968.780</b>	<b>8.656.339</b>

17.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (i)	166.689	251.584
Tạm ứng mua tài sản cố định	213.526	338.951
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện	100.748	149.242
Đặt cọc ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	41.767	1.647.480
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	356.522	388.134
Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)	81.479	46.590
Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	235.100	123.800
Phải thu NHNN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	9.414	9.761
Các khoản phải thu khác	72.024	94.629
	<b>1.277.269</b>	<b>3.050.171</b>

(i) Phản ánh khoản phải thu các đơn vị nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (đơn vị xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.

17.2 Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (i)	187.495	192.553
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	43.973	159.027
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	90.438	78.745
Chi phí chờ phân bổ khác	266.497	91.321
	<b>588.403</b>	<b>521.646</b>

(i) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Vay NHNN</b>	<b>75.049</b>	<b>89.425</b>
- Vay theo hồ sơ tín dụng	75.049	89.425
<b>Tiền gửi của KBNN</b>	<b>17.904</b>	<b>151</b>
- Tiền gửi bằng VND	17.904	151
	<b>92.953</b>	<b>89.576</b>

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>36.364</b>	<b>143.814</b>
- Bằng VND	36.355	143.806
- Bằng ngoại tệ	9	8
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>54.845.981</b>	<b>47.008.790</b>
- Bằng VND	33.928.136	34.094.000
- Bằng ngoại tệ	20.917.845	12.914.790
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>785.059</b>	<b>2.959.825</b>
- Bằng VND	784.338	1.749.890
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu, tài chiết khấu</i>	-	961.676
- Bằng ngoại tệ	721	1.209.935
	<b>55.667.404</b>	<b>50.112.429</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu TCTD với tổng mệnh giá 3.000.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.295.000 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh số 13).

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>28.905.730</b>	<b>22.919.137</b>
- Bằng VND	28.289.782	22.532.154
- Bằng ngoại tệ	615.948	386.983
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>259.088.937</b>	<b>214.351.072</b>
- Bằng VND	258.877.121	214.177.382
- Bằng ngoại tệ	211.816	173.690
<b>Tiền gửi kỳ quỹ</b>	<b>100.177</b>	<b>117.514</b>
- Bằng VND	100.175	117.512
- Bằng ngoại tệ	2	2
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>3.101</b>	<b>3.886</b>
- Bằng VND	481	357
- Bằng ngoại tệ	2.620	3.529
	<b>288.097.945</b>	<b>237.391.609</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Tổ chức kinh tế</b>	<b>92.636.660</b>	<b>63.322.060</b>
Công ty Nhà nước	1.526.980	1.377.889
Công ty TNHH MTV có vốn Nhà nước 100%	45.034.467	41.262.346
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	9.797	9.640
Công ty TNHH khác	9.364.218	6.248.859
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	7.005.399	3.499.201
Công ty cổ phần khác	25.283.747	7.687.224
Công ty hợp danh	287.056	223.926
Doanh nghiệp tư nhân	17.346	17.244
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	577.274	221.379
Hợp tá xã và liên hiệp hợp tác xã	21.399	19.072
Hộ kinh doanh	2.190	3.877
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.200.897	2.173.026
Tiền gửi của các đối tượng khác	305.890	578.377
<b>Cá nhân</b>	<b>195.461.285</b>	<b>174.069.549</b>
	<b>288.097.945</b>	<b>237.391.609</b>

## 21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi bằng VND</b>	<b>23.717.116</b>	<b>20.185.357</b>
Dưới 12 tháng	20.500.000	14.800.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	3.217.128	5.385.423
Chiết khấu	(12)	(66)
<b>Trái phiếu bằng VND</b>	<b>25.127.685</b>	<b>27.724.524</b>
Từ 12 tháng đến 5 năm	17.450.000	18.450.000
Trên 5 năm	7.713.245	9.315.454
Chiết khấu	(35.560)	(40.930)
	<b>48.844.801</b>	<b>47.909.881</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 5.271.400 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.090.000 triệu VND) tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành (Thuyết minh số 13).

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.083.729	9.839.488
Các khoản phải trả nội bộ	9.602	245.407
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 22.1)	2.614.324	2.732.150
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	561.832	349.453
	<b>10.269.487</b>	<b>13.166.498</b>

22.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	954.150	801.538
Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh số 38)	705.506	1.009.556
Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	166.689	251.584
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	299.627	235.051
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	57.489	97.015
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	361.095	267.859
Doanh thu chờ phân bổ	21.677	31.792
Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.479	3.559
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	28.432	1.899
Các khoản phải trả khác	16.180	32.297
	<b>2.614.324</b>	<b>2.732.150</b>

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi đối vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	25.576.164	57	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	34.117.400
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	4.720.303	4.720.303
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(500.000)	(500.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>25.576.164</b>	<b>57</b>	<b>3.793</b>	<b>2.457.089</b>	<b>1.235.154</b>	<b>9.065.446</b>	<b>38.337.703</b>

- (i) Ngân hàng trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được trình cho Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 và được chấp thuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 17 tháng 4 năm 2024.



23.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.671.970	1.671.970	6,54%	1.671.970	1.671.970	6,54%
Cổ đông khác	23.904.194	23.904.194	93,46%	23.904.194	23.904.194	93,46%
	<b>25.576.164</b>	<b>25.576.164</b>	<b>100,00%</b>	<b>25.576.164</b>	<b>25.576.164</b>	<b>100,00%</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại số 5 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

23.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.557.616.416	2.557.616.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.557.616.416	2.557.616.416
- Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.557.616.416	2.557.616.416
- Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	678.611	630.096
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	14.457.420	13.763.634
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.055.231	1.124.420
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	24.115	48.990
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	684	2.812
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6	-
	<b>16.216.067</b>	<b>15.569.952</b>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	7.203.227	8.288.050
Trả lãi tiền vay	64.600	106.192
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.456.461	1.379.184
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.274	8.885
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	373.376	563.344
	<b>9.106.938</b>	<b>10.345.655</b>

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.845.956</b>	<b>645.294</b>
Hoạt động thanh toán	87.872	90.875
Hoạt động ngân quỹ	14.889	15.483
Hoạt động ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	230.266	417.873
Hoạt động thu xếp vốn	722.696	-
Dịch vụ khác	790.233	121.063
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(160.758)</b>	<b>(169.854)</b>
Hoạt động thanh toán	(91.254)	(94.901)
Hoạt động ngân quỹ	(598)	(327)
Dịch vụ khác	(68.906)	(74.626)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.685.198</b>	<b>475.440</b>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.150.603</b>	<b>827.882</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	346.388	139.807
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	804.215	688.075
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(957.935)</b>	<b>(663.917)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(63.354)	(28.365)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(894.581)	(635.552)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>192.668</b>	<b>163.965</b>

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21.084	30.208
	<b>21.084</b>	<b>30.208</b>

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	145	1.073
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(318)	(5.526)
	<b>(173)</b>	<b>(4.453)</b>

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>381.736</b>	<b>147.215</b>
Thu từ thanh lý tài sản	1.589	15.261
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	269.820	120.246
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	95.321	1.957
Thu nhập khác	15.006	9.751
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(108.616)</b>	<b>(47.817)</b>
Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(90.053)	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(18.563)	(47.817)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>273.120</b>	<b>99.398</b>

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	30.017	31.252
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	30.017	31.252
	<b>30.017</b>	<b>31.252</b>

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	64.659	76.856
2. Chi phí cho nhân viên	1.442.957	1.577.148
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.252.680	1.349.616
- Các khoản chi đóng góp theo lương	131.978	138.736
- Chi trợ cấp	790	1.922
- Chi khác cho nhân viên	57.509	86.874
3. Chi về tài sản	563.502	498.842
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	100.766	145.248
- Chi phí thuê tài sản	293.319	203.534
- Chi phí khác về tài sản	169.416	150.060
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	410.213	558.982
Trong đó:		
- Công tác phí	12.166	11.867
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	179	93
- Chi phí khác cho hoạt động quản lý	397.868	547.022
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	134.770	108.310
6. Chi phí hoạt động khác	6.885	4.117
	<b>2.622.986</b>	<b>2.824.255</b>

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
(Hoàn nhập) dự phòng cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 7)	(600)	(621)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	769.819	753.084
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản mua nợ (Thuyết minh số 12)	-	(2.682)
	<b>769.219</b>	<b>749.781</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>5.918.838</b>	<b>2.446.071</b>
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(30.017)	(31.252)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	79.709	12.180
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>5.968.530</b>	<b>2.426.999</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.193.706	485.400
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN các kỳ trước	4.829	9.125
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>1.198.535</b>	<b>494.525</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>972.900</b>	<b>804.800</b>
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.565.035)	(1.127.125)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>	<b>606.400</b>	<b>172.200</b>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	4.720.303	1.951.546
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)</b>	<b>4.720.303</b>	<b>1.951.546</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.557.616.416	1.729.105.369
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.846</b>	<b>1.129</b>

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.199.290	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	8.647.999	14.578.444
Tiền gửi tại các TCTD khác	55.675.546	35.059.076
- Không kỳ hạn	1.567.621	757.476
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	54.107.925	34.301.600
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	2.000.000	-
	<b>68.522.835</b>	<b>52.020.282</b>

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối kỳ (người)	12.112	10.818
Số lượng nhân viên trung bình trong kỳ (người)	11.350	11.807
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Lương và các khoản phụ cấp	1.252.680	1.349.616
2. Các khoản phụ cấp	132.768	140.658
3. Thu nhập khác	57.509	86.874
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.442.957	1.577.148
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	18,39	19,05
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	21,19	22,26

38. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	11.228	275.634	(251.398)	35.464
Thuế TNDN	972.900	1.198.535	(1.565.035)	606.400
Các loại thuế khác	25.428	178.061	(139.847)	63.642
	<b>1.009.556</b>	<b>1.652.230</b>	<b>(1.956.280)</b>	<b>705.506</b>

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	8.271.400	12.185.000
	<b>8.271.400</b>	<b>12.185.000</b>

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	483.982.962	327.973.063
Động sản	8.217.881	8.148.299
Giấy tờ có giá	86.041.749	95.889.324
Tài sản khác	292.085.067	380.200.274
	<b>870.327.659</b>	<b>812.210.960</b>

40. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động ủy thác khác	4.707.967	4.707.967
	<b>4.707.967</b>	<b>4.707.967</b>

41. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	51.370	55.340
Cam kết giao dịch hối đoái	174.807.283	162.150.751
Cam kết mua ngoại tệ	4.648.438	-
Cam kết bán ngoại tệ	3.197.798	2.902.200
Cam kết giao dịch hoán đổi	166.961.047	159.248.551
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	385.939	676.398
Bảo lãnh khác	2.699.083	1.706.763
Các cam kết khác	4.773.870	4.486.870
	<b>182.717.545</b>	<b>169.076.122</b>

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.743.693	1.232.715
Phí phải thu chưa thu được	4.318	3.011
	<b>1.748.011</b>	<b>1.235.726</b>

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.892.013	7.138.374
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.515.910	3.511.401
Các khoản nợ khác đã xử lý	34	34
	<b>10.407.957</b>	<b>10.649.809</b>

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.242.400	2.322.992
	<b>2.242.400</b>	<b>2.322.992</b>

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	30/06/2024		31/12/2023	
		Phải thu	(Phải trả)	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Phải thu khác - Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	- 87.444 -	(844.022) - (17.649)	- 46.590 -	(921.265) - (13.439)
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn - Cho vay	- - 1.305.138	(3.023.106) (6.614) -	- - -	(215.795) (2.799) -
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn - Cho vay	- - -	(151.117) (341) -	- - 1.151	(856.271) (442) -
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn - Cho vay	- - -	(14.823) - -	- - 279.696	(48.119) (1) -
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Cho vay	- -	(8.783) -	- 732.700	(68.957) -
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(1.230)	-	(1.420)
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(201)	-	(577)
Công ty TNHH BVM Ninh Bình	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(2)	-	(2)

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
		Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	- Chi phí lãi	(14.863)	(12.954)
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	- Chi phí lãi	(21.842)	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	- Chi phí lãi	(851)	(17.228)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	- Chi phí lãi	(16)	-
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	- Chi phí lãi	(4)	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	- Chi phí lãi	(1)	-



Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị	3.600	4.972
Ban Kiểm soát	1.309	1.998
Ban Điều hành và Kế toán trưởng	5.118	9.899

**46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi. vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	317.416.630	64.479.801	104.602.887	287.638.389	-	168.821.068	51.287.574
Nước ngoài	-	300.721	2.271	459.556	385.945	-	275.572

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Doanh thu</b>	<b>8.195.701</b>	<b>13.775.439</b>	<b>3.374.154</b>	<b>3.825.673</b>	<b>3.715.731</b>	<b>5.535.461</b>	<b>18.799.431</b>	<b>14.064.462</b>	<b>34.085.017</b>	<b>37.201.035</b>
Doanh thu lãi	7.903.044	13.456.842	3.159.223	3.643.186	3.413.390	5.241.443	16.179.819	13.176.641	30.655.476	35.518.112
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>3.419.676</i>	<i>7.403.331</i>	<i>2.063.469</i>	<i>2.183.667</i>	<i>2.626.158</i>	<i>4.187.969</i>	<i>8.106.764</i>	<i>1.794.985</i>	<i>16.216.067</i>	<i>15.569.952</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>4.483.368</i>	<i>6.053.511</i>	<i>1.095.754</i>	<i>1.459.519</i>	<i>787.232</i>	<i>1.053.474</i>	<i>8.073.055</i>	<i>11.381.656</i>	<i>14.439.409</i>	<i>19.948.160</i>
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	207.580	213.215	143.189	168.386	189.485	195.990	1.305.702	67.703	1.845.956	645.294
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	85.077	105.382	71.742	14.101	112.856	98.028	1.313.910	820.118	1.583.585	1.037.629
<b>Chi phí</b>	<b>7.218.017</b>	<b>12.479.713</b>	<b>2.559.257</b>	<b>3.462.601</b>	<b>2.649.464</b>	<b>4.918.492</b>	<b>14.970.222</b>	<b>13.144.377</b>	<b>27.396.960</b>	<b>34.005.183</b>
Chi phí lãi	6.368.690	11.475.404	2.088.371	2.946.927	2.100.372	4.280.762	12.988.914	11.590.722	23.546.347	30.293.815
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>4.397.711</i>	<i>5.259.952</i>	<i>1.043.690</i>	<i>1.278.821</i>	<i>739.783</i>	<i>813.296</i>	<i>2.925.754</i>	<i>2.993.586</i>	<i>9.106.938</i>	<i>10.345.655</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>1.970.979</i>	<i>6.215.452</i>	<i>1.044.681</i>	<i>1.668.106</i>	<i>1.360.589</i>	<i>3.467.466</i>	<i>10.063.160</i>	<i>8.597.136</i>	<i>14.439.409</i>	<i>19.948.160</i>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.328	34.016	18.495	30.583	17.262	32.007	41.681	48.642	100.766	145.248
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	825.999	970.293	452.391	485.091	531.830	605.723	1.939.627	1.505.013	3.749.847	3.566.120
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>977.684</b>	<b>1.295.726</b>	<b>814.897</b>	<b>363.072</b>	<b>1.066.267</b>	<b>616.969</b>	<b>3.829.209</b>	<b>920.085</b>	<b>6.688.057</b>	<b>3.195.852</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	(299.499)	348.181	2.658	233.061	(27.180)	1.005.015	1.093.240	(836.476)	769.219	749.781

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>	<b>182.878.635</b>	<b>163.703.851</b>	<b>44.035.139</b>	<b>39.443.963</b>	<b>48.147.293</b>	<b>59.478.735</b>	<b>167.521.875</b>	<b>120.236.630</b>	<b>442.582.942</b>	<b>382.863.179</b>
Tiền mặt	820.830	821.674	445.020	347.829	933.440	1.213.259	-	-	2.199.290	2.382.762
Tài sản cố định	224.154	231.666	152.244	166.026	134.684	135.030	1.879.880	1.417.265	2.390.962	1.949.987
Tài sản khác	181.833.651	162.650.511	43.437.875	38.930.108	47.079.169	58.130.446	165.641.995	118.819.365	437.992.690	378.530.430
<b>Nợ phải trả</b>	<b>181.671.992</b>	<b>160.602.694</b>	<b>43.261.479</b>	<b>38.521.982</b>	<b>47.098.938</b>	<b>59.201.400</b>	<b>132.212.610</b>	<b>90.419.703</b>	<b>404.245.019</b>	<b>348.745.779</b>
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	181.659.324	160.568.916	43.256.308	38.500.557	47.087.045	59.177.863	131.649.232	89.871.791	403.651.909	348.119.127
Nợ phải trả nội bộ	7.599	28.735	429	15.788	1.496	20.733	78	180.151	9.602	245.407
Nợ phải trả khác	5.069	5.043	4.742	5.637	10.397	2.804	563.300	367.761	583.508	381.245

**48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Chính sách quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Quản lý Tài sản nợ có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Pháp chế và Quản lý rủi ro là đầu mối phối hợp với các Khối Nghiệp vụ thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị. Khối Kiểm toán nội bộ thực hiện các chương trình rà soát, kiểm soát độc lập.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 49, 50, 51 và 52.

**49. RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn giữa kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng đặc biệt với ngày đáo hạn khoản vay của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND
			Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	2.199.290	-	-	-	-	-	-	2.199.290
Tiền gửi tại NHNN	-	8.647.999	-	-	-	-	-	-	8.647.999
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.977	-	46.243.830	9.831.716	-	-	-	-	56.132.523
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	275.572	-	-	-	-	-	-	275.572
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.964.142	-	49.146.158	178.337.826	47.812.165	19.996.180	16.787.212	2.372.947	317.416.630
Chứng khoán đầu tư (*)	-	6.900.021	2.957.160	2.011.606	754.213	2.854.827	8.522.475	27.287.272	51.287.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	548.808	-	-	-	-	-	-	548.808
Tài sản cố định	-	2.390.962	-	-	-	-	-	-	2.390.962
Tài sản Có khác (*)	7.480	7.968.736	-	-	-	-	-	-	7.976.216
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.028.599</b>	<b>28.931.388</b>	<b>98.347.148</b>	<b>190.181.148</b>	<b>48.566.378</b>	<b>22.851.007</b>	<b>25.309.687</b>	<b>29.660.219</b>	<b>446.875.574</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	45.408.342	9.542.894	33.334	62.806	597.329	115.652	55.760.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.066.496	53.785.039	61.982.799	99.216.720	10.045.527	1.364	288.097.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.272.649	-	-	-	-	-	-	1.272.649
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.134.189	1.000.000	26.923.113	15.717.165	3.070.334	48.844.801
Các khoản nợ khác	-	10.269.487	-	-	-	-	-	-	10.269.487
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>11.542.136</b>	<b>108.474.838</b>	<b>65.462.122</b>	<b>63.016.133</b>	<b>126.202.639</b>	<b>26.360.021</b>	<b>3.187.350</b>	<b>404.245.239</b>
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.028.599	17.389.252	(10.127.690)	124.719.026	(14.449.755)	(103.351.632)	(1.050.334)	26.472.869	42.630.335
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội ngoại bảng	3.028.599	17.389.252	(10.127.690)	124.719.026	(14.449.755)	(103.351.632)	(1.050.334)	26.472.869	42.630.335

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**50. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

6  
AN  
O  
IA  
A  
I.P.  
30-C  
TY  
AN  
TE  
M  
HA

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	VND	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	2.121.844	462	76.967	17	2.199.290
Tiền gửi tại NHNN	8.574.013	-	73.986	-	8.647.999
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	38.199.444	36.481	17.819.677	76.921	56.132.523
Chứng khoán kinh doanh	-	-	275.572	-	275.572
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	313.516.380	-	3.900.250	-	317.416.630
Chứng khoán đầu tư (*)	51.184.676	-	102.898	-	51.287.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	548.808	-	-	-	548.808
Tài sản cố định	2.390.962	-	-	-	2.390.962
Các tài sản Có khác (*)	7.541.917	724	433.567	8	7.976.216
<b>Tổng tài sản</b>	<b>424.078.044</b>	<b>37.667</b>	<b>22.682.917</b>	<b>76.946</b>	<b>446.875.574</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	34.841.782	-	20.918.575	-	55.760.357
Tiền gửi của khách hàng	287.267.559	7.512	793.899	28.975	288.097.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	582.317	-	690.332	-	1.272.649
Phát hành giấy tờ có giá	48.844.801	-	-	-	48.844.801
Các khoản nợ khác	9.963.924	7	298.700	6.856	10.269.487
Tổng vốn chủ sở hữu	38.337.703	-	-	-	38.337.703
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>419.838.086</b>	<b>7.519</b>	<b>22.701.506</b>	<b>35.831</b>	<b>442.582.942</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.239.958	30.148	(18.589)	41.115	4.292.632
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(582.321)	-	(690.332)	4	(1.272.649)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>3.657.637</b>	<b>30.148</b>	<b>(708.921)</b>	<b>41.119</b>	<b>3.019.983</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.





## 51. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có dẫn đến rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không thể phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNN.

### Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa theo kỳ thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 01 năm đến 05 năm.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	-	2.199.290	-	-	-	-	2.199.290
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.647.999	-	-	-	-	8.647.999
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.977	-	46.243.830	9.831.716	-	-	-	56.132.523
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	275.572	-	-	-	-	275.572
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.075.662	888.480	13.939.080	50.349.275	128.346.322	95.240.852	26.576.959	317.416.630
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.457.161	2.511.626	8.509.040	8.522.475	27.287.272	51.287.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	548.808	548.808
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.390.962	-	2.390.962
Tài sản Có khác (*)	7.480	-	7.968.736	-	-	-	-	7.976.216
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.140.119</b>	<b>888.480</b>	<b>83.731.668</b>	<b>62.692.617</b>	<b>136.855.362</b>	<b>106.154.289</b>	<b>54.413.039</b>	<b>446.875.574</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	45.408.342	9.542.894	96.140	597.329	115.652	55.760.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.528.919	52.322.616	161.199.519	10.045.527	1.364	288.097.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.272.649	-	-	-	-	1.272.649
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	22.444.058	18.717.165	7.683.578	48.844.801
Các khoản nợ khác	-	-	10.269.487	-	-	-	-	10.269.487
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>121.479.397</b>	<b>61.865.510</b>	<b>183.739.717</b>	<b>29.360.021</b>	<b>7.800.594</b>	<b>404.245.239</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.140.119</b>	<b>888.480</b>	<b>(37.747.729)</b>	<b>827.107</b>	<b>(46.884.355)</b>	<b>76.794.268</b>	<b>46.612.445</b>	<b>42.630.335</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

## 52. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giảm sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng ưu tiên giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

### Tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo được định giá lại bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn định giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNN.

### Các cam kết bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

### Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	513.852	156.595	130.503	256.727

**53. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

Loại tiền tệ	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
USD	25.448	24.185
EUR	27.345	27.006
GBP	32.214	31.028
CHF	28.327	28.839
JPY	159	172
SGD	18.724	18.433
CAD	18.664	18.389
AUD	16.993	16.636
HKD	3.253	3.141

**54. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ**

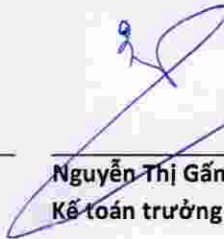
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập



**Nguyễn Tiến Công**  
**Phó Trưởng phòng**  
**Phòng Tài chính**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Gấm**  
**Kế toán trưởng**

Người phê duyệt




**Hồ Nam Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

\*\*\*